

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT

Ngày 22 - 11 - 2021

V/v Chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đường Thái Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021, về việc “chia tài sản sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn H, sinh năm 1971; cư trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đinh Thị B, sinh năm 1971; cư trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1967 (vắng mặt);
2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt);
3. Ông Phạm Quang V, sinh năm 1963 (vắng mặt);
4. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1966 (vắng mặt);
5. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968 (vắng mặt);
6. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1974 (vắng mặt);
7. Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1998 (vắng mặt);

8. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982 (vắng mặt);
9. Anh Phạm Quốc T3, sinh năm 1987 (vắng mặt);
10. Anh Phạm Văn B1, sinh năm 1989 (vắng mặt);
11. Chị Phạm Thị V1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

12. Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1993; cư trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

13. Chị Phạm Thị T5, sinh năm 1996; cư trú tại: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

Đại diện theo ủy quyền của ông V, ông D, bà H1, bà Đ, bà T, bà L, chị T2, anh T3, chị T4: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1971; cư trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn H (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ông Phạm Văn H trình bày: Về hôn nhân; Con chung; Công nợ; Công sức và đất canh tác của ông và bà Đinh Thị B đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm số 30/2018/HNGĐ-ST ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, bản án đã có hiệu lực pháp luật, ông không có yêu cầu đề nghị gì.

Về nguồn gốc thửa đất số 272, diện tích 410m² có địa chỉ tại Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là của bố mẹ ông là cụ Phạm Văn G (đã mất năm 1999) và cụ Nguyễn Thị N (mất năm 1991). Năm 1992, ông kết hôn với bà Đinh Thị B, sau khi cưới, ông và bà B sống chung với bố ông. Đến năm 1998, ông và bà B làm nhà trên thửa đất này và ở riêng. Khoảng năm 2011, trước khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V có cho ông và bà B diện tích đất là 101.79m² (vị trí diện tích đất giáp với diện tích đất nhà ông V mà hiện nay gia đình ông đã xây công trình phụ) có viết giấy là cho ông và bà B để sử dụng chứ không được chia hay bán. Con ông V gồm Phạm Thị Trinh, Phạm Văn B1, Phạm Quốc T3, Phạm Thị V1 (là các con của ông V và bà Nguyễn Thị T6), bà T6 chết năm 2004, năm 2006 ông V kết hôn với bà Nguyễn Thị T2 (Diện tích đất mà ông V cho ông là do ông V và bà T2 tạo lập thêm không phải là đất ông cha để lại) khi cho bà T2 có biết và đồng ý cho, nhưng trong giấy chỉ có ông V

và ông ký còn bà B và bà T2 không ký. Do vậy, chỉ có ông V, bà T2 có quyền đối với diện tích đất đã cho, còn các con của ông V không có quyền gì đối với thửa đất. Năm 2011, bà B đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế nào ông không biết, khi ông và bà B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các anh chị em trong gia đình không ai biết, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bao gồm diện tích đất ông V đã cho. Nhưng tháng 4 năm 2018, ông V mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông để thế chấp vay vốn ngân hàng. Số tiền vay ngân hàng ông V đã trả. Sau một năm, ông sang nhà ông V đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V nói là ông và các chị em chưa ký cho mà ông và bà B tự ý làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên sau khi mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và bà B để vay vốn, ông V giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không trả lại cho ông và bà B. Khi đó, tất cả mọi người đều biết nhưng không có xảy ra tranh chấp gì. Hiện nay ông V đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay nào. Mặc dù đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thửa đất này vẫn là tài sản của bố mẹ ông để lại cho các đồng thừa kế là ông và các anh chị em trong gia đình ông nên ông không công nhận thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Đối với các tài sản trên đất, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đã xem hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có đơn xin cấp bìa ngày 31/5/2011 không phải do ông viết và ký, còn các giấy tờ khác do ông ký có một số tài liệu như đơn đề nghị cấp giấy ngày 26/7/2011; biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất tháng 7/2011; danh sách công khai ông chỉ ký mà không viết tên dưới dạng chữ viết. Tuy nhiên cán bộ địa chính xã làm hồ sơ này nên ông cũng không nhớ thủ tục do ai đi làm nhưng ông và bà B đã được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011, ông đã biết việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không đề nghị giám định chữ ký trong hồ sơ cấp giấy. Tuy nhiên ông vẫn khẳng định diện tích đất trên không phải là tài sản chung của ông và bà B mà là tài sản của bố mẹ ông, chưa chia cho các đồng thừa kế nên không đồng ý với yêu cầu chia đất của bà B.

Bị đơn bà Đinh Thị B trình bày: Năm 1995, bà và Ông H ra ở riêng tại thửa đất của bố mẹ đẻ Ông H lúc đó có một ngôi nhà nhỏ. Thời điểm đó diện tích này chủ yếu còn là đất ao, hồ sâu. Quá trình sinh sống bà đã nhiều lần đổ đất để tôn tạo thành đất ở. Cụ G là bố Ông H thừa nhận công sức đóng góp của bà nên năm 1997, cụ G cho bà và Ông H diện tích đất này, chính là thửa đất số 272. Năm 1999, bà và Ông H đã xây móng nhà, đến năm 2000 xây tiếp đến năm

2003 mới xây xong và chuyển đến ở. Mặc dù khi cho đất, cụ G không làm giấy tờ gì nhưng các anh em trong gia đình đều biết việc này và không ai có ý kiến gì. Năm 2011, bà và Ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Quá trình chung sống khi ông V làm nhà bà không nhớ thời gian nhưng khi đó ông và bà B chưa xây nhà mới, gia đình bà có để lại cho ông V một phần diện tích đất ở phía giáp nhà ông V bên phải tính từ nhà mới nhìn ra công trình phụ. Đến năm 2013, ông V đã trả lại 1 phần đất liền với thửa đất 272 (giáp với đất nhà ông V) là hơn 10m² sau đó gia đình xây tường bao loan. Năm 2014, bà và Ông H đã thế chấp tài sản là thửa đất số 272 để đảm bảo cho khoản vay của ông V tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Tam Dương. Khi bà và Ông H ly hôn ông V đã trả tiền cho ngân hàng và lấy giấy chứng nhận về và ông V giữ luôn cho đến nay. Bà xác định thửa đất số 272 nêu trên là tài sản chung của bà và Ông H. Ông H trình bày về việc ông V cho bà và Ông H 101,79m² là không đúng, vì thực tế ông V cho khoảng 10m² cho năm 2014 cho sau khi bà và Ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông bà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông V chưa mua diện tích đất ruộng đó. Diện tích đất ông V mua thêm là mua đất ruộng do bà T2 (vợ của ông V) đứng tên. Diện tích đất ông V cho không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ông H và bà.

Bà yêu cầu Tòa án chia cho bà 200m² đất, phần đất không có nhà là phần đất có một số công trình phụ phần còn lại để cho Ông H sử dụng. Đối với các tài sản trên đất, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ai được chia phần đất nào có tài sản gì thì sử dụng tài sản đó không yêu cầu chia tài sản trên đất và không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, bà H1, ông V, bà T, bà L, ông D, chị T2, anh T3, chị T4 là Ông Phạm Văn H trình bày :

Nguồn gốc diện tích đất trên là tài sản thừa kế của bố mẹ để lại nên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 272 nêu trên của bà B.

Đối với chị T4: trong quá trình chung sống với bố mẹ có công sức đóng góp trong việc tôn tạo thửa đất này. Tuy nhiên chị không yêu cầu gì đối với yêu cầu chia tài sản của bà B.

Đối với ông V, bà T2: Bà T2 kết hôn với ông V năm 2006. Sau khi kết hôn năm 2011 bà T2 và ông V mua 01 diện tích đất ruộng phía giáp cánh đồng

và có 01 chiều giáp thửa đất thổ cư của ông. Sau khi mua đất ông V và bà T2 đã làm móng xây tường bao loan xung quanh thửa đất. Cùng năm đó ông V và bà T2 cho Ông H 101,79m². Ông H và ông V viết giấy tay với nhau, chỉ có hai ông V ký, bà T2 không ký nhưng bà T2 cũng đồng ý cho Ông H diện tích đất đó. Chỉ có ông V, bà T2 có quyền đối với diện tích đất mà ông V và bà T2 cho ông và đưa ra điều kiện chỉ cho để sử dụng không được bán hay là chia. Các con của ông V không có quyền lợi gì trong đó. Ông V, bà T2 cho Ông H diện tích đất trên vào khoảng cuối năm 2011. Sau khi Ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông V có sang mượn bìa đỏ lấy có là để vay Ngân hàng sau đó đã trả tiền Ngân hàng và ông V giữ luôn bìa đỏ đó. Nay bà B đề nghị chia tài sản là thửa đất số 272 quan điểm của ông V, bà T2 là không đồng ý vì nguồn gốc diện tích đất là của bố mẹ ông chưa chia cho các con. Và khi cho 01 phần đất ông V, bà T2 đã đưa ra điều kiện không được bán và chia.

Đối với anh T3: Anh T3 là con trai của ông V và bà T6. Năm 2011 ông V, bà T2 mua 01 diện tích đất ruộng, có 01 chiều giáp đất thổ cư của ông. Diện tích đất này anh T3 không có quyền lợi gì trong đó, trong đó chỉ có quyền lợi của bà T2 ông V nên anh không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của bà B theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn T1 trình bày: Diện tích 410 m², thửa số 272, tờ bản đồ số 11 và các tài sản trên đất là tài sản chung của bố mẹ anh là Ông Phạm Văn H và bà Đinh Thị B, anh không có công sức gì trong việc Ông H, bà B tạo dựng các tài sản trên. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2021/HNGĐ - ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Tam Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Đinh Thị B về việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

2. Xác nhận Ông Phạm Văn H và bà Đinh Thị B có tài sản chung là thửa đất 272, tờ bản đồ 11, diện tích 410m² (trong đó có 300m² đất ở và 110m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 399504, sổ vào sổ CH00214 do Ủy ban nhân dân huyện Tam

Dương cấp ngày 03/8/2011, chủ sử dụng là Ông Phạm Văn H và bà Đinh Thị B. Trị giá thửa đất 111.600.000 đồng.

3. Chia cho bà Đinh Thị B được quyền sử dụng phần diện tích 137m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 37m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 272, tờ bản đồ 11. Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá thửa đất 37.220.000đ (*Ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*). Diện tích đất được chia có các điểm từ 5a,6,7,7a,9a,10,11,11a. Trên phần đất của bà B có chuồng trại và các cây lâm lộc. Tạm giao cho bà Đinh Thị B quản lý sử dụng 5,7m² đất tiếp giáp với phần diện tích đất 137m² đã giao cho bà B. Diện tích đất được tạm giao có các điểm từ 7a,8,9,9a (có sơ đồ kèm theo).

4. Chia cho Ông Phạm Văn H được quyền sử dụng phần diện tích 273m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 73m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 272, tờ bản đồ 11, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá thửa đất 74.380.000đ. Diện tích đất được chia có các điểm từ 1,2,3,4,5,5a,11a,12,13,14. Trên phần đất của Ông H được chia có nhà, bếp, các công trình khác và các loại cây lâm lộc (có sơ đồ kèm theo).

Các bên có quyền đề nghị cơ quan hành chính có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021 Ông Phạm Văn H kháng cáo không nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn H trong hạn luật định, hợp lệ được chấp nhận. Trong đơn kháng cáo Ông H có ghi tên các ông, bà: Ông V, bà Đ, bà T, bà H1, bà L, ông D cùng kháng cáo, nhưng những người này không ký vào đơn kháng cáo, không xác định tư cách tham gia tố tụng của những ông bà có tên trong đơn, không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do vậy

không chấp nhận việc các ông bà có tên trong đơn của Ông H có yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa bị đơn bà Đinh Thị B vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ, bà H1, ông V, bà T, bà L, ông D, chị T2, anh T3, chị T4 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho Ông H tham gia tố tụng; anh Phạm Văn B1, chị Phạm Thị V1, Phạm Văn T1 vắng mặt đã được triệu tập nhiều lần. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của Ông Phạm Văn H nhận thấy: Ông Phạm Văn H và bà Đinh Thị B kết hôn năm 1992 đến năm 1995 thì ra ở riêng. Năm 1997 Ông H và bà B làm nhà ở tạm trên diện tích thửa đất số 272, thuộc tờ bản đồ số 11, diện tích 410m² tại Thôn Đ, xã D, huyện T có nguồn gốc của bố mẹ Ông H (Cụ Nối và cụ G để lại).

Ông H cho rằng không có việc phân chia đất của bố mẹ cho các con nhưng thực tế sau khi cụ Nối chết, cụ G có phân chia đất cho 02 người con trai là Ông H và ông Phạm Văn D. Tuy việc phân chia này không có văn bản nhưng các thành viên trong gia đình đều đã thống nhất. Ông H, bà B sử dụng nhà, đất liên tục công khai ổn định. Khi Ông H bà B xây nhà các anh chị em trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến gì.

Năm 2011 Ông Phạm Văn H và bà Đinh Thị B tiến hành kê khai đất, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ông H, bà B. Ngày 11/8/2014 Ông H bà B còn có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Tam Dương để bảo đảm một phần cho khoản vay cho Công ty P mà người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Quang V (anh trai Ông H). Nay Ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng thửa đất số 272 là tài sản của cụ G và cụ Nối chưa chia cho ai nên không được chia hoặc bán cho bất kỳ ai là không đúng. Việc ông Bầy cho rằng ông V cho ông 101,71m² nhưng không có căn cứ pháp lý do đó cần xác định thửa đất số 272, thuộc tờ bản đồ số 11, tại Thôn Đ, xã D, huyện T là tài sản chung của Ông H bà B và cần được xem xét chia theo quy định của pháp luật.

Quá trình xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc đất là của bố mẹ Ông H để lại nên chia cho Ông H được quyền sử dụng phần diện tích 273m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 73m² đất trồng cây lâu năm). Trên phần đất của Ông H được chia có nhà, bếp, các công trình khác và các loại cây lâm lộc. Chia cho bà Đinh Thị B được quyền sử dụng phần diện tích 137m² đất (trong đó có 100m² đất ở và 37m² đất trồng cây lâu năm). Trên phần đất của bà B có chuồng trại và các cây lâm lộc. Đối với phần diện tích 5,7 m² đất thừa giáp đất của bà B nên giao cho bà B quản lý và sử dụng là phù hợp.

Như vậy cấp sơ thẩm đã chia cho Ông H phần đất nhiều hơn trên đất có nhà, bếp và công trình phụ...do Ông H và bà B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là đã rất thuận lợi cho Ông H và đã đảm bảo quyền lợi của Ông H theo pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông H.

Đối với các tài sản trên đất gồm nhà, bếp...và các cây cối do Ông H, bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Đinh Thị B và ông Phạm Quang V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà B và Ông H phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Văn H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn H. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 07/2021/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Đinh Thị B về việc chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn.

Xác nhận Ông Phạm Văn H bà Đinh Thị B có tài sản chung là thửa đất 272, tờ bản đồ 11, diện tích 410m² (trong đó có 300m² đất ở và 110m² đất trồng

cây lâu năm), địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 399504, số vào sổ CH00214 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương cấp ngày 03/8/2011, chủ sử dụng là Ông Phạm Văn H và bà Đinh Thị B. Trị giá thửa đất 111.600.000 đồng.

1. Chia cho bà Đinh Thị B được quyền sử dụng đất có diện tích 137m² (trong đó có 100m² đất ở và 37m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 272, tờ bản đồ 11, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá thửa đất 37.220.000đ (*Ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng*). Diện tích đất được chia có các điểm từ 5a,6,7,7a,9a,10,11,11a. Trên phần đất của bà B có chuồng trại và các cây lâm lộc. Tạm giao cho bà Đinh Thị B quản lý sử dụng 5,7 m² đất tiếp giáp với phần diện tích đất 137 m² đã giao cho bà B. Diện tích đất được tạm giao có các điểm từ 7a,8,9,9a (có sơ đồ kèm theo).

2. Chia cho Ông Phạm Văn H được quyền sử dụng đất có diện tích 273m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 73m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất 272, tờ bản đồ 11, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Trị giá thửa đất 74.380.000đ (*Bảy mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng*). Diện tích đất được chia có các điểm từ 1,2,3,4,5,5a,11a,12,13,14. Trên phần đất của Ông H được chia có nhà, bếp, các công trình khác và các loại cây lâm lộc (có sơ đồ kèm theo).

Các bên có quyền đề nghị cơ quan hành chính có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn H phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 3.719.000đ và 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0001630 ngày 23/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông H còn phải nộp tiếp 3.719.000đ (*Ba triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng*) án phí chia tài sản.

Bà Đinh Thị B phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 1.861.000đ (*Một triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.675.000đ (*Tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000957 ngày 05/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà B được nhận lại số tiền 6.814.000đ (*Sáu triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Thúy Mai